

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Deloitte
STORED**



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Thị trấn Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỔNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Thị trấn Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Khánh Hưng	Chủ tịch
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên
Ông Đặng Đình Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2017)
Ông Lê Quyết Thắng	Thành viên
Ông Đào Văn Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2017)
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên (từ ngày 09 tháng 3 năm 2017 đến ngày 27 tháng 3 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Hà Nhung	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2017)
Bà Phạm Thị Ánh Tuyết	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà Nhung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Lê Quyết Thắng	Giám đốc
Ông Lê Hồng Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Thị trấn Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Quyết Thắng

Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2017

- 00
ÁNH
TY
HƯ
TT
NAB
HỒ

Số: 099 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Cùng với việc không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được đề cập tại Thuyết minh số 4 bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2013-001-1

Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 08 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		332.589.208.808	343.349.944.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	40.276.047.082	97.155.468.888
1. Tiền	111		10.276.047.082	46.155.468.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	51.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	85.000.000.000	75.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		85.000.000.000	75.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.601.585.601	49.128.662.635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	81.018.610.554	47.796.475.341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		479.853.951	62.850.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.282.168.470	1.264.025.387
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		820.952.626	5.311.907
IV. Hàng tồn kho	140	9	101.900.854.424	102.721.246.081
1. Hàng tồn kho	141		123.990.244.687	125.134.393.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.089.390.263)	(22.413.147.675)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.810.721.701	19.344.566.737
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.795.608.959	268.897.555
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	14	-	197.522.046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	19.015.112.742	18.878.147.136
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.546.008.871	100.512.512.055
I. Tài sản cố định	220		91.103.109.732	100.023.825.773
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	90.285.503.199	99.231.599.281
- Nguyên giá	222		592.534.207.596	592.750.080.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(502.248.704.397)	(493.518.481.505)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	817.606.533	792.226.492
- Nguyên giá	228		1.596.397.400	1.484.697.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(778.790.867)	(692.470.908)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		700.953.219	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		700.953.219	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		741.945.920	488.686.282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	741.945.920	488.686.282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		425.135.217.679	443.862.456.396

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
 Huyện Tân Thành, Thị trấn Phú Mỹ
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.004.386.387	96.134.111.948
I. Nợ ngắn hạn	310		77.004.386.387	96.134.111.948
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	12.373.578.685	8.541.668.579
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	113.263.050	251.970.090
3. Phải trả người lao động	314		949.264.192	10.642.676.101
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.873.382.914	306.399.221
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.181.678	72.181.678
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	29.630.897.319	29.226.636.892
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	31.790.759.676	46.522.032.214
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		201.058.873	570.547.173
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		348.130.831.292	347.728.344.448
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	348.130.831.292	347.728.344.448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.881.930.064	16.881.930.064
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.398.921.228	104.996.434.384
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		104.996.434.384	159.056.503.176
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		402.486.844	(54.060.068.792)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		425.135.217.679	443.862.456.396



Cao Nhất Trung
 Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
 Kế toán trưởng



Lê Quyết Thắng
 Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		62.387.719.603	2.662.172.000
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	62.387.719.603	2.662.172.000
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	22	69.804.775.873	30.462.194.680
4. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(7.417.056.270)	(27.800.022.680)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.625.803.718	800.539.007
6. Chi phí tài chính	22	25	11.760.000	624.036.667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.760.000	581.624.289
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.866.977.125	14.210.471.030
8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26))	30		(15.669.989.677)	(41.833.991.370)
9. Thu nhập khác	31	26	17.867.874.613	32.394.817.115
10. Chi phí khác	32	26	1.787.441.570	182.448.044
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	16.080.433.043	32.212.369.071
12. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (50=30+40)	50		410.443.366	(9.621.622.299)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	93.626.741
14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60=50-51)	60		410.443.366	(9.715.249.040)
15. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	28	19	(450)


Cao Nhất Trung
Người lập biểu

Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởngLê Quyết Thắng
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
 Huyện Tân Thành, Thị trấn Phú Mỹ
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	410.443.366	(9.621.622.299)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9.032.416.041	9.447.477.894
- Các khoản dự phòng	03	(15.055.029.950)	(32.640.857.059)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.166.507)	(43.333.740)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.619.637.211)	(755.005.267)
- Chi phí lãi vay	06	11.760.000	581.624.289
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(9.226.214.261)	(33.031.716.182)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(31.505.737.342)	56.487.334.123
- Giảm hàng tồn kho	10	1.931.178.774	271.343.571
- Giảm các khoản phải trả	11	(7.355.899.585)	(26.944.220.803)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.779.971.042)	1.043.130.228
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.760.000)	(730.156.724)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(7.473.939.125)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(369.488.300)	(4.596.169.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(48.317.891.756)	(14.974.394.805)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(812.653.219)	(5.343.110.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	19.090.909	-
3. Tiền chi đầu tư các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	23	(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.232.664.988	585.005.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.560.897.322)	(4.758.105.369)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(21.754.173.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(21.754.173.211)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(56.878.789.078)	(41.486.673.385)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	97.155.468.888	92.946.075.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(632.728)	(1.202.418)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	40.276.047.082	51.458.199.307



Cao Nhật Trung
 Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
 Kế toán trưởng



Lê Quyết Thắng
 Giám đốc
 Ngày 08 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là "PVID") thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là "PV COATING"). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 162 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 242 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tài đường ống;
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ;
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí;
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa;
- Thi công các công trình xây dựng; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Do tình hình diễn biến giá dầu giảm mạnh, một số dự án theo kế hoạch của chủ đầu tư bị chậm/giãn tiến độ triển khai như dự án Lô B Ô Môn, dự án bọc ống cho Vietsopetro và các đơn vị trong ngành và các gói thầu bọc chống ăn mòn trên công trường (nhà máy điện, nhà máy hóa dầu). Tuy nhiên, Công ty đã nỗ lực tìm kiếm các hợp đồng dịch vụ, thương mại khác trong kỳ hoạt động và tiết giảm tiết giảm tối đa các khoản chi phí nên kết quả kinh doanh trong kỳ chuyển biến theo hướng tích cực hơn cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, giá trị thi công các dự án trong kỳ cũng nhỏ hơn giá trị thi công của các hợp đồng ký kết các kỳ trước nên doanh thu/lợi nhuận cũng chưa đạt được như kỳ vọng. Ban Giám đốc Công ty nhận thức rõ vấn đề và khẳng định rằng đây chỉ là khó khăn tạm thời và tin tưởng rằng về tổng thể, các dự án nói trên của Công ty sẽ được triển khai theo kế hoạch trong thời gian tới. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả ngắn hạn và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3

Tài sản cố định hữu hình là máy móc và thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, các tài sản cố định hữu hình được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành đã hết khấu hao.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Website của Công ty và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt là tám năm và hai năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thiết bị văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 đến 36 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty. Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỲ TRƯỚC

Trong năm 2016, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình, chủ yếu liên quan đến nhà cửa, vật kiến trúc, thiết bị dụng cụ quản lý, thiết bị phương tiện vận tải và tài sản cố định vô hình áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Theo đó, một số số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ báo cáo trước đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Chi tiết của ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)-(4)
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ				
Giá vốn hàng bán	11	36.123.734.691	30.462.194.680	5.661.540.011
Lỗ gộp	20	(33.461.562.691)	(27.800.022.680)	(5.661.540.011)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.303.994.133	14.210.471.030	93.523.103
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(47.589.054.484)	(41.833.991.370)	(5.755.063.114)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	50	(15.376.685.413)	(9.621.622.299)	(5.755.063.114)
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(15.470.312.154)	(9.715.249.040)	(5.755.063.114)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	(716)	(450)	(266)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ				
Lỗ trước thuế	01	(15.376.685.413)	(9.621.622.299)	(5.755.063.114)
Khấu hao tài sản cố định	02	15.202.541.008	9.447.477.894	5.755.063.114

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	499.621.628	98.876.997
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.776.425.454	46.056.591.891
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	51.000.000.000
	40.276.047.082	97.155.468.888

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng, được hưởng lãi suất 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 5,2%/năm đến 5,6%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán thể hiện các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 75.000.000.000 đồng), cụ thể là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 5,7%/năm đến 6,2%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel& Sumikin Việt Nam	7.318.799.352	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh	2.658.445.953	-
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	70.976.680.528	47.772.275.341
Khác	64.684.721	24.200.000
	<u>81.018.610.554</u>	<u>47.796.475.341</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	125.666.667	224.166.667
Cán bộ Công nhân viên trong Công ty	863.359.374	467.909.684
Ký cược, ký quỹ	-	-
Lãi dự thu tiền gửi	1.261.305.556	526.177.777
Phải thu khác	31.836.873	45.771.259
	<u>2.282.168.470</u>	<u>1.264.025.387</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	118.075.365.132	(22.089.390.263)	119.207.943.368	(22.413.147.675)
Công cụ, dụng cụ	5.914.879.555	-	5.926.450.388	-
	<u>123.990.244.687</u>	<u>(22.089.390.263)</u>	<u>125.134.393.756</u>	<u>(22.413.147.675)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, giá trị hàng tồn kho của Công ty bao gồm số tiền khoảng 26 tỷ đồng là giá trị quặng sắt thừa sau kiểm kê đang chờ xử lý (tương đương 10.000 tấn), được xác định dựa trên "Báo cáo đo khối lượng quặng sắt tại nhà máy bọc ống" do Công ty TNHH SGS ("SGS") Việt Nam thực hiện và đánh giá của Hội đồng kiểm kê tài sản của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ghi nhận nêu trên là phù hợp và đáng tin cậy.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 323.757.412 đồng (cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 139.809.510 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phân bổ phụ tùng	323.320	130.229.635
- Chi phí bảo hiểm	583.110.000	-
- Chi phí thuê đất	1.198.575.000	-
- Chi phí khác	13.600.639	138.667.920
	<u>1.795.608.959</u>	<u>268.897.555</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty	620.918.532	-
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	121.027.388	-
- Chi phí khác	-	488.686.282
	<u>741.945.920</u>	<u>488.686.282</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	107.409.029.058	397.293.656.646	84.704.418.922	2.828.319.460	514.656.700	592.750.080.786
Thanh lý, nhượng bán				(215.873.190)		(215.873.190)
Số dư cuối kỳ	<u>107.409.029.058</u>	<u>397.293.656.646</u>	<u>84.704.418.922</u>	<u>2.612.446.270</u>	<u>514.656.700</u>	<u>592.534.207.596</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	57.135.450.398	385.647.389.350	48.397.859.200	1.948.544.301	389.238.256	493.518.481.505
Khấu hao trong kỳ	2.148.866.472	2.318.792.127	4.252.562.005	198.612.978	27.262.500	8.946.096.082
Thanh lý, nhượng bán				(215.873.190)		(215.873.190)
Số dư cuối kỳ	<u>59.284.316.870</u>	<u>387.966.181.477</u>	<u>52.650.421.205</u>	<u>1.931.284.089</u>	<u>416.500.756</u>	<u>502.248.704.397</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	<u>50.273.578.660</u>	<u>11.646.267.296</u>	<u>36.306.559.722</u>	<u>879.775.159</u>	<u>125.418.444</u>	<u>99.231.599.281</u>
Số dư cuối kỳ	<u>48.124.712.188</u>	<u>9.327.475.169</u>	<u>32.053.997.717</u>	<u>681.162.181</u>	<u>98.155.944</u>	<u>90.285.503.199</u>

Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự án nhà máy bọc ống tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và một số tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ nguồn vốn vay với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 299.070.155.199 đồng và 2.603.487.737 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 299.070.155.199 đồng và 3.406.215.991 đồng) để làm đảm bảo cho các khoản vay và các khoản bảo lãnh của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 356.897.923.540 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 354.605.059.495 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website Công ty VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	235.050.000	1.249.647.400	1.484.697.400
Tăng trong kỳ	111.700.000	-	111.700.000
Số dư cuối kỳ	<u>346.750.000</u>	<u>1.249.647.400</u>	<u>1.596.397.400</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	235.050.000	457.420.908	692.470.908
Khấu hao trong kỳ	9.308.333	77.011.626	86.319.959
Số dư cuối kỳ	<u>244.358.333</u>	<u>534.432.534</u>	<u>778.790.867</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	<u>-</u>	<u>792.226.492</u>	<u>792.226.492</u>
Số dư cuối kỳ	<u>102.391.667</u>	<u>715.214.866</u>	<u>817.606.533</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 268.274.400 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
O & G Engineering Company Limited	2.100.697.271	2.100.697.271	2.102.548.106	2.102.548.106
Dimet Wasser (M) SDN BHD	2.888.348.000	2.888.348.000	2.890.892.800	2.890.892.800
Access Professional Singapore Pte Ltd	1.957.407.362	1.957.407.362	-	-
Industrious Horizon SDN BHD	2.380.776.000	2.380.776.000	2.382.873.600	2.382.873.600
Công ty TNHH Thương Mại Đạt Lâm	1.129.793.600	1.129.793.600	-	-
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	279.850.844	279.850.844	241.955.654	241.955.654
Phải trả người bán khác	1.636.705.608	1.636.705.608	923.398.419	923.398.419
	12.373.578.685	12.373.578.685	8.541.668.579	8.541.668.579

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ thu trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ VND	Số cuối kỳ VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	197.522.046	5.512.697.400	5.710.219.446	-
	197.522.046	5.512.697.400	5.710.219.446	-
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.801.260.711	5.753.941.759	47.318.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.878.147.136)	(136.965.606)	-	(19.015.112.742)
Thuế thu nhập cá nhân	251.970.090	1.309.179.955	1.495.205.947	65.944.098
Thuế nhà thầu	-	16.543.462	16.543.462	-
	(18.626.177.046)	6.990.018.522	7.265.691.168	(18.901.849.692)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (*)				19.015.112.742
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				113.263.050

(*) Thể hiện số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải thu Nhà nước lần lượt liên quan đến việc (i) điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2014 dựa trên Biên bản kiểm toán ngày 24 tháng 8 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty; (ii) điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2015 và (iii) điều chỉnh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp thừa từ các năm trước.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cho dự án	1.356.038.728	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	376.944.965	-
Các khoản chi phí trích trước khác	140.399.221	306.399.221
	1.873.382.914	306.399.221

16. PHẢI TRẢ NGẪN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	702.864.000	702.864.000
Chênh lệch thừa kiểm kê (*)	26.733.012.173	26.733.012.173
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	715.480.572	341.735.370
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.479.540.574	1.449.025.349
	29.630.897.319	29.226.636.892

(*) Chủ yếu phản ánh giá trị quặng sắt thừa sau kiểm kê đang chờ xử lý như trình bày tại Thuyết minh số 9.

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	31.790.759.676	46.522.032.214
- Dự phòng bảo hành công trình (i)	31.790.759.676	46.522.032.214
	<u>31.790.759.676</u>	<u>46.522.032.214</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản dự phòng phải trả trong kỳ như sau:

- (i) Dự phòng bảo hành công trình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành từ 12 tháng đến 36 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng là 5% giá trị của dự án thực hiện.

	Dự phòng bảo hành công trình
	VND
Số đầu kỳ	46.522.032.214
Hoàn nhập dự phòng	(14.731.272.538)
Số cuối kỳ	<u>31.790.759.676</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư, phát triển VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Tại ngày 01/01/2016 (Trình bày lại) (*)	215.999.980.000	9.850.000.000	224.106.498.176	16.881.930.064	466.838.408.240
Lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	(9.715.249.040)	-	(9.715.249.040)
Chia cổ tức	-	-	(53.999.995.000)	-	(53.999.995.000)
Phân phối quỹ trong kỳ (*)	-	-	(11.098.000.000)	-	(11.098.000.000)
Tại ngày 30/6/2016	215.999.980.000	9.850.000.000	149.293.254.136	16.881.930.064	392.025.164.200
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Tại ngày 01/01/2017	215.999.980.000	9.850.000.000	104.996.434.384	16.881.930.064	347.728.344.448
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	410.443.366	-	410.443.366
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ trong kỳ (**)	-	-	(7.956.522)	-	(7.956.522)
Tại ngày 30/6/2017	215.999.980.000	9.850.000.000	105.398.921.228	16.881.930.064	348.130.831.292

(*) Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận trong năm và phân phối quỹ tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 được tính toán lại và trình bày căn cứ trên (i) thỏa thuận giữa Công ty và Ban Quản lý dự án Khí Đông Nam Bộ (thuộc PV Gas) liên quan đến phương án xử lý các vướng mắc, tồn đọng mốc thanh toán 95% của hợp đồng- Bọc ống- dự án Nam Côn Sơn 02-GĐ01 và (ii) số Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển được phê duyệt theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2016. Đồng thời, chỉ tiêu lợi nhuận trong kỳ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày lại như ghi chú tại thuyết minh số 4.

(**) Theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 09 tháng 3 năm 2017, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 như sau:

- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát là 76.956.522 đồng (đã tạm trích trong năm 2016 là 76.956.522 đồng).

Cũng theo Nghị quyết trên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng đã phê duyệt kế hoạch phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017. Theo đó, Công ty cũng đã tạm trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền là 7.956.522 đồng. Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

Công ty chi phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam	114.340.000.000	52,9	114.340.000.000	52,9	114.340.000.000	52,9
Các cổ đông khác	101.659.980.000	47,1	101.659.980.000	47,1	101.659.980.000	47,1
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	100	215.999.980.000	100

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
- Ống thép (m)	3.255	153
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	7.299	7.323
- Euro (EUR)	456	467

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực bọc ống, lắp đặt dây chuyền, sơn ống và thương mại, dịch vụ. Các thông tin bộ phận về các lĩnh vực kinh doanh trong kỳ của Công ty như sau:

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (tiếp theo)

Kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Hoạt động bọc ống	Hoạt động dịch vụ, thương mại	Hoạt động lắp đặt dây chuyên, sơn ống	Hoạt động không liên quan đến sản xuất kinh doanh	Tổng cộng
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh ra bên ngoài	3.525.106.190	43.722.132.034	15.140.481.379	-	62.387.719.603
Tổng Doanh thu	3.525.106.190	43.722.132.034	15.140.481.379	-	62.387.719.603
Kết quả hoạt động kinh doanh					
(Lỗ)/Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	1.614.817.199	393.229.552	379.782.524	(9.804.885.545)	(7.417.056.270)
Chi phí phân bổ	2.583.639.393	629.150.694	607.636.016	8.046.551.022	11.866.977.125
Lỗ từ hoạt động kinh doanh					(19.284.033.395)
Doanh thu hoạt động tài chính					3.625.803.718
Chi phí tài chính					11.760.000
Lãi từ hoạt động khác	16.080.433.043	-	-	-	16.080.433.043
Lợi nhuận trước thuế					410.443.366
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					410.443.366
Thông tin khác					
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					12.086.910.123

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty như sau:

30/6/2017	Hoạt động bọc ống	Hoạt động dịch vụ, thương mại	Hoạt động lắp đặt dây chuyên, sơn ống	Hoạt động không liên quan đến sản xuất kinh doanh	Tổng cộng
	VND	VND	VND		VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	46.932.061.641	26.767.749.561	7.318.799.352	-	81.018.610.554
Tài sản không phân bổ					344.116.607.125
Tổng tài sản					425.135.217.679
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	39.160.580.947	-	3.313.446.090	-	42.474.027.037
Nợ phải trả không phân bổ					34.530.359.350
Tổng nợ phải trả					77.004.386.387



CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

	Hoạt động bọc ống VND	Hoạt động dịch vụ, thương mại VND	Hoạt động lắp đặt dây chuyền, sơn ống VND	Hoạt động không liên quan đến sản xuất kinh doanh	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh ra bên ngoài	-	1.462.064.000	1.200.108.000	-	2.662.172.000
Tổng Doanh thu	-	1.462.064.000	1.200.108.000	-	2.662.172.000
Kết quả hoạt động kinh doanh					
(Lỗ)/Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	-	380.903.200	81.396.318	(28.262.322.198)	(27.800.022.680)
Chi phí phân bổ	-	194.705.377	41.607.161	13.974.158.492	14.210.471.030
Lỗ từ hoạt động kinh doanh					(42.010.493.710)
Doanh thu hoạt động tài chính					800.539.007
Chi phí tài chính					624.036.667
Lãi từ hoạt động khác	32.212.369.071	-	-	-	32.212.369.071
Lợi nhuận trước thuế					(9.621.622.299)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					93.626.741
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					(9.715.249.040)
Thông tin khác					
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					20.866.824.894

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty như sau:

	Hoạt động bọc ống VND	Hoạt động dịch vụ, thương mại VND	Hoạt động lắp đặt dây chuyền, sơn ống VND	Hoạt động không liên quan đến sản xuất kinh doanh	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	269.478.592.777	-	394.621.620	-	269.873.214.397
Tài sản không phân bổ					276.209.898.560
Tổng tài sản					546.083.112.957
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	71.378.752.092	-	-	-	71.378.752.092
Nợ phải trả không phân bổ					82.679.196.665
Tổng nợ phải trả					154.057.948.757

Báo cáo tài chính giữa niên độ này không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoạt động bọc ống	3.525.106.190	-
Hoạt động lắp đặt dây chuyền, sơn ống	15.140.481.379	1.200.108.000
Hoạt động thương mại, dịch vụ	43.722.132.034	1.462.064.000
	<u>62.387.719.603</u>	<u>2.662.172.000</u>

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ	59.999.890.328	2.199.872.482
Hoạt động bọc ống	1.910.288.991	-
Hoạt động lắp đặt dây chuyền, sơn ống	14.760.698.855	1.118.711.682
Hoạt động thương mại, dịch vụ	43.328.902.482	1.081.160.800
Giá vốn không liên quan đến cung cấp dịch vụ	9.804.885.545	28.262.322.198
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(323.757.412)	(139.809.510)
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	(108.230.434)
Chi phí sản xuất chung phân bổ	10.128.642.957	28.510.362.142
	<u>69.804.775.873</u>	<u>30.462.194.680</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.781.863.654	7.289.058.442
Chi phí nhân công	11.322.696.519	13.955.476.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.032.416.041	9.447.477.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.490.513.015	2.372.666.072
Chi phí khác	9.246.666.726	10.716.565.725
	<u>38.874.155.955</u>	<u>43.781.244.347</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.619.637.211	755.005.267
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.166.507	45.533.740
	<u>3.625.803.718</u>	<u>800.539.007</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	11.760.000	581.624.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	42.412.378
	<u>11.760.000</u>	<u>624.036.667</u>

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	14.731.292.338	32.392.817.115
Xử lý kết quả thừa thiếu sau kiểm kê	2.968.154.655	-
Thu từ thanh lý Tài sản cố định	19.090.909	-
Các khoản khác	149.336.711	2.000.000
	17.867.874.613	32.394.817.115
Chi phí khác		
Các khoản truy thu, phạt chậm nộp từ cơ quan thuế	13.543.462	-
Xử lý kết quả thừa thiếu sau kiểm kê	1.661.683.663	-
Các khoản khác	112.214.445	182.448.044
	1.787.441.570	182.448.044
Lợi nhuận khác	16.080.433.043	32.212.369.071

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	93.626.741
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	93.626.741

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	410.443.366	(9.621.622.299)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	180.807.925	211.710.182
Trừ: thu nhập không chịu thuế	(136.965.606)	-
Chuyển lỗ	(454.285.685)	-
Lỗ tính thuế	-	(9.409.912.117)
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Điều chỉnh cho các kỳ trước	-	93.626.741
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	93.626.741

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có số lỗ được phép chuyển sang các kỳ sau để khấu trừ vào thu nhập tính thuế trong tương lai là 53.193.909.917 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 53.648.195.602 đồng). Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Các khoản lỗ này được mang sang trong vòng 05 năm từ năm phát sinh khoản lỗ.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả nào khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

28. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	410.443.366	(9.715.249.040)
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	410.443.366	(9.715.249.040)
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	19	(450)

Chi tiêu lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được tính toán lại và trình bày căn cứ trên chi tiêu lỗ sau thuế đã điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 4.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.198.575.000	4.399.312.500
Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.338.350.000	2.454.293.750
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.353.400.000	9.353.400.000
Sau năm năm	29.424.237.500	30.593.412.500
	41.115.987.500	42.401.106.250

Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất và thuê sân bãi tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.276.047.082	97.155.468.888
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	85.000.000.000	75.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.437.419.650	48.592.591.044
	207.713.466.732	220.748.059.932
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	14.555.983.259	10.693.557.928
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.873.382.914	306.399.221
Dự phòng phải trả	31.790.759.676	46.522.032.214
	48.220.125.849	57.521.989.363

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	165.698.196	166.252.919	5.616.434.000	5.621.382.400
Euro (EUR)	10.346.475	10.949.461	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lãi trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(163.522.074)	(213.866.676)
Euro (EUR)	310.394	461.367

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu của các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 31.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
30/6/2017	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.276.047.082	-	40.276.047.082
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	85.000.000.000	-	85.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.437.419.650	-	82.437.419.650
	207.713.466.732	-	207.713.466.732
Phải trả người bán và phải trả khác	14.555.983.259	-	14.555.983.259
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.873.382.914	-	1.873.382.914
Dự phòng phải trả	31.790.759.676	-	31.790.759.676
	48.220.125.849	-	48.220.125.849
Chênh lệch thanh khoản thuần	159.493.340.883	-	159.493.340.883
31/12/2016	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.155.468.888	-	97.155.468.888
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	75.000.000.000	-	75.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.592.591.044	-	48.592.591.044
	220.748.059.932	-	220.748.059.932
Phải trả người bán và phải trả khác	10.693.557.928	-	10.693.557.928
Chi phí phải trả ngắn hạn	306.399.221	-	306.399.221
Dự phòng phải trả	46.522.032.214	-	46.522.032.214
	57.521.989.363	-	57.521.989.363
Chênh lệch thanh khoản thuần	163.226.070.569	-	163.226.070.569

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PV GAS)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Khí	Cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
PV Gas - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
PV Gas - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án Khí	Cùng Tập đoàn
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	Cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	Cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Đông	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Bảo bì Đạm Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Quản lý và phát triển nhà dầu khí miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam- Chi nhánh Miền Đông tại Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thiết bị hệ thống LPG	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Quảng Ngãi	-	1.138.064.000
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	163.077.125	-
Công ty TNHH Thiết bị hệ thống LPG	90.000.000	-
Công ty CP Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	21.691.544.243	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	10.765.787.430	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông tại Vũng Tàu	99.568.481	148.694.890
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	83.519.945	113.442.766
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	1.252.404.000	1.947.424.374
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	499.408.537	-
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	14.777.000	-
Trả tiền vay trong kỳ		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	18.640.173.211

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và phụ cấp	1.572.984.545	1.753.851.640

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu		
Công ty CP CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	14.860.698.667	-
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	11.842.366.173	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	3.498.659.653
PV Gas - Ban QLDA Khí Đồng Nam Bộ	44.273.615.688	44.273.615.688
	70.976.680.528	47.772.275.341
Phải thu khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	125.666.667	224.166.667
	125.666.667	224.166.667
Phải trả		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	217.648.244	217.648.244
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	38.793.400	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông tại Vũng Tàu	23.409.200	24.307.410
	279.850.844	241.955.654
Phải trả khác		
Cổ tức	702.864.000	702.864.000

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ.

Tiền thu từ hoạt động đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền 1.386.972.223 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 170.000.000 đồng) là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng



Lê Quyết Thắng
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2017